TRƯỜNG TIỂU HỌC .....

Họ và tên: .....

Lớp: 4 .....

Điểm	Lời phê của thầy cô

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KỲ I

Môn: Toán lớp 4 · Đề số 15

Năm học 2026-2027 · Thời gian làm bài: 40 phút

A. TRẮC NGHIỆM (4 điểm) *Khoanh vào chữ đặt trước câu trả lời đúng.*

Câu 1. *(0,5 điểm)* Có bao nhiêu số chẵn từ 92 641 đến 92 661?

A. 9 **B.** 10 **C.** 11 **D.** 20

Câu 2. *(0,5 điểm)* Số bé nhất trong các số 311 415, 314 115, 312 415, 314 015 là:

A. 311 415 **B.** 312 415 **C.** 314 015 **D.** 314 115

Câu 3. *(0,5 điểm)* Chu vi hình vuông cạnh a được tính theo công thức P = a × 4. Với a = 7 cm thì P bằng:

A. 11 cm **B.** 14 cm **C.** 28 cm **D.** 49 cm

Câu 4. *(0,5 điểm)* Số thích hợp điền vào chỗ chấm: 8604 + 490 = 490 + …….

A. 8604 **B.** 490 **C.** 9094 **D.** 8114

Câu 5. *(0,5 điểm)* Tổng của hai số là 6828, hiệu của chúng là 1334. Số lớn là:

A. 5415 **B.** 4081 **C.** 2747 **D.** 5494

Câu 6. *(0,5 điểm)* 5000 kg = ……. tấn

A. 6 **B.** 50 **C.** 500 **D.** 5

Câu 7. *(0,5 điểm)* Năm 1896 thuộc thế kỉ nào?

A. thế kỉ XX **B.** thế kỉ XVII **C.** thế kỉ XIX **D.** thế kỉ XVIII

Câu 8. *(0,5 điểm)* Hình bình hành ABCD có AB = 29 cm, BC = 8 cm. Chu vi hình bình hành là:

A. 116 cm **B.** 37 cm **C.** 74 cm **D.** 232 cm

B. TỰ LUẬN (6 điểm)

Câu 9. *(1 điểm)* Cho các số: 748 011, 847 011, 747 011, 747 101, 774 011.

a) Sắp xếp các số theo thứ tự từ lớn đến bé: …….

b) Hiệu của số lớn nhất và số bé nhất: …….

Câu 10. *(1 điểm)* Tính giá trị của biểu thức:

a) a + b × 2 với a = 7052, b = 537: …….

b) m − n + p với m = 40 152, n = 16 210, p = 1680: …….

c) (x + 1660) × 2 với x = 800: …….

Câu 11. *(1 điểm)* Đặt tính rồi tính (viết kết quả vào chỗ chấm):

a) 673 167 + 229 766 = …….

b) 629 863 − 331 473 = …….

c) 15 780 × 4 = …….

d) 6910 : 5 = …….

Câu 12. *(1 điểm)* Tính bằng cách thuận tiện:

a) 7428 + 723 + 277 = …….

b) 4851 + 2105 − 851 = …….

c) 830 + 3986 + 70 = …….

Câu 13. *(1 điểm)* Hình chữ nhật ABCD có chiều dài 22 cm, chiều rộng 7 cm. Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

a) Số cặp cạnh song song: …….

b) Số cặp cạnh vuông góc: …….

c) Diện tích hình chữ nhật: ……. cm^2

Câu 14. *(1 điểm)* Một cửa hàng có 23 thùng sữa, mỗi thùng 24 hộp. Cửa hàng đã bán 144 hộp, số hộp còn lại xếp đều vào 6 kệ. Hỏi mỗi kệ có bao nhiêu hộp sữa?

a) Cửa hàng có: ……. hộp

b) Còn lại: ……. hộp

c) Mỗi kệ có: ……. hộp

HẾT

ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM

Đề kiểm tra cuối học kỳ I Toán lớp 4 · Đề số 15

A. Trắc nghiệm (mỗi câu đúng 0,5 điểm)

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8
Đáp án	B	A	C	A	B	D	C	C

B. Tự luận (mỗi câu 1 điểm)

Câu 9.

a) 847 011, 774 011, 748 011, 747 101, 747 011

b) 847 011 − 747 011 = 100 000

Câu 10.

a) 7052 + 537 × 2 = 7052 + 1074 = 8126

b) 40 152 − 16 210 + 1680 = 23 942 + 1680 = 25 622

c) (800 + 1660) × 2 = 2460 × 2 = 4920

Câu 11.

a) 673 167 + 229 766 = 902 933

b) 629 863 − 331 473 = 298 390

c) 15 780 × 4 = 63 120

d) 6910 : 5 = 1382

Câu 12.

a) 7428 + (723 + 277) = 7428 + 1 000 = 8428

b) (4851 − 851) + 2105 = 4000 + 2105 = 6105

c) (830 + 70) + 3986 = 900 + 3986 = 4886

Câu 13.

a) AB // DC, AD // BC: 2 cặp

b) Bốn góc vuông: 4 cặp cạnh vuông góc

c) 22 × 7 = 154 (cm²)

Câu 14.

Có: 23 × 24 = 552 (hộp)

Còn lại: 552 − 144 = 408 (hộp)

Mỗi kệ: 408 : 6 = 68 (hộp)